

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐỨC TRỌNG
TỈNH LÂM ĐỒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 04/2024/DS-ST

Ngày: 24 – 01 – 2024

V/v tranh chấp về thừa kế tài
sản và tranh chấp hợp đồng vay
tài sản.

NHÂN D1

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐỨC TRỌNG, TỈNH LÂM ĐỒNG**

- T phân Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Hằng

Các Hội thẩm nhân dân:

- Bà Nguyễn Thị Lan Hương
- Ông Lê Văn Hoàng

- Thư ký phiên tòa: Bà Vy Trần Bảo Phương – Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ tham gia phiên tòa: Ông Phạm Văn Bảng – Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 01 năm 2024, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 169/2019/TLST-DS ngày 12 tháng 6 năm 2019, về việc “*Tranh chấp về thừa kế tài sản và tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 20/2023/QĐST-DS ngày 05 tháng 12 năm 2023, Quyết định hoãn phiên tòa số 21/2023/QĐST-DS ngày 26 tháng 12 năm 2023 giữa:

1. Nguyên đơn: Ông Cao Đức M, sinh năm: 1941.

Địa chỉ: Thôn P, xã Q, huyện N, tỉnh Quảng Nam. Vắng mặt tại phiên tòa.

Người đại diện hợp pháp theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Phùng Thanh X, sinh năm 1981, địa chỉ: Thôn Đ, xã N, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng (*giấy ủy quyền ngày 10/4/2019*). Có mặt tại phiên tòa.

2. Bị đơn: Bà Phan Thị L, sinh năm: 1981.

Địa chỉ: Thôn T, xã H, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng. Vắng mặt tại phiên tòa.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập:

- Ông Cao Văn D1, sinh năm: 1981.

Địa chỉ: Thôn P, xã Q, huyện N, tỉnh Quảng Nam. Vắng mặt tại phiên tòa.

Người đại diện hợp pháp theo ủy quyền của ông D1: Ông Phùng Thanh X, sinh năm 1981, địa chỉ: Thôn Đ, xã N, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng (*giấy ủy quyền ngày 05/5/2021*). Có mặt tại phiên tòa.

4. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan khác:

- Cháu Cao Thành Đ, sinh năm: 2009 và Cao Thị Thùy D, sinh năm: 2012, địa chỉ: Thôn T, xã H, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng.

Bà Phan Thị L là người đại diện (*vắng mặt tại phiên tòa*).

- Ông Nguyễn Tiến Q và bà Trương Kim P.

Địa chỉ: Thôn Đ, xã N, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng (*vắng mặt tại phiên tòa*).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 26 tháng 4 năm 2019 nguyên đơn là ông Cao Đức M, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là Phùng Thanh X đều trình bày:

Ông Cao Đức M là cha đẻ của ông Cao Văn T. Ông Cao Văn T đã chết vào ngày 03/5/2015 theo giấy chứng tử số 09/2015, quyền số 01/2015 do UBND xã Q, huyện N, tỉnh Quảng Nam cấp ngày 25/5/2015. Ông Cao Văn T có vợ là bà Phan Thị L và 02 con là Cao Thành Đ, sinh năm: 2009 và Cao Thị Thùy D, sinh năm: 2012. Mẹ đẻ ông T là bà Nguyễn Thị B đã chết vào ngày 04/8/2010 (trích lục khai tử số 35/2018/TLKT-BS ngày 20/3/2018). Ông T không có con nuôi hay con riêng nào khác. Trước khi chết ông T không để lại di chúc.

Trước khi chết ông T có để lại tài sản bao gồm:

Tài sản riêng của ông T: Diện tích đất 15.824,7m², thuộc thửa đất số 27, tờ bản đồ số 25 (299) tại xã H, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng, trong đó có diện tích 5.751m² đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AC 436631 do UBND huyện Đ cấp ngày 14/7/2005 mang tên hộ ông Cao Văn T, phần diện tích còn lại chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Phần di sản của ông T trong khối tài sản chung với bà Phan Thị L: Diện tích đất 2.721m² thuộc một phần thửa đất số 03 và một phần thửa đất số 04, tờ bản đồ số 52 (2013), xã H, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Diện tích đất 147,2m² thuộc thửa đất số 665, tờ bản đồ số 80 (2013), thuộc xã Ninh Gia, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng, diện tích đất này ông T, bà L mua bằng giấy tay của vợ chồng ông T1, bà D2, chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Hiện tại các diện tích đất trên do bà Phan Thị L quản lý, sử dụng và cho vợ chồng ông Nguyễn Tiến Q, bà Trương Kim P thuê để sản xuất nông nghiệp.

Do ông Cao Đức M và bà Phan Thị L không thỏa thuận được với nhau về việc phân chia di sản thừa kế theo pháp luật do ông T để lại nên ông Cao Đức M yêu cầu Tòa án giải quyết phân chia di sản thừa kế theo pháp luật của ông Cao Văn T đối với diện tích đất 15.824,7m², thuộc thửa đất số 27, tờ bản đồ số 25 (299) xã H, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng, trong đó có diện tích 5.751m² đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AC 436631 ngày 14/5/2005 mang tên hộ ông Cao Văn T, diện tích còn lại là 10.073,7m² chưa được cấp giấy chứng nhận quyền

sử dụng đất và diện tích đất 2.721m² thuộc một phần thửa đất số 03 và một phần thửa đất số 04, tờ bản đồ số 52 (2013), xã H, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Ông Cao Đức M rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với diện tích đất 147,2m² thuộc thửa đất số 665, tờ bản đồ số 80 (2013), thuộc xã N, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng.

Do ông Cao Đức M đã già yếu không còn sức khỏe để canh tác, sản xuất nên ông M yêu cầu được nhận bằng giá trị.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 05/12/2019 bị đơn bà Phan Thị L trình bày:

Bà và ông Cao Văn T (sinh năm 1972), kết hôn năm 2008, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Q, huyện S, tỉnh Quảng Nam. Quá trình chung sống bà và ông T có 02 con chung là Cao Thành Đ, sinh năm: 2009 và Cao Thị Thùy D, sinh năm: 2012. Hiện tại các con đang ở với bà. Ngoài ra, ông T không có vợ con nào khác. Ông T có cha đẻ là ông Cao Đức M, sinh năm: 1941 và mẹ đẻ là bà Nguyễn Thị B, chết năm 2010. Ông Cao Văn T chết ngày 03/5/2015 không để lại di chúc.

Ông T có tài sản riêng là diện tích đất 5.751m² đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AC 436631 ngày 14/5/2005 mang tên hộ ông Cao Văn T. Quá trình chung sống bà và ông T có tạo lập được tài sản chung là diện tích đất khoảng 8.000m² liền kề với diện tích đất 5.751m² thuộc thửa đất số 27, tờ bản đồ 25, xã H, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng, hiện chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đang do bà trực tiếp quản lý, sử dụng.

Ngoài ra, bà và ông T có nhận chuyển nhượng diện tích đất 150m² tại thôn Đ, xã N, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng của vợ chồng bà Nguyễn Thị D bằng giấy tay. Hiện bà có làm 01 nền nhà trên diện tích đất này. Ngoài ra, bà và ông T không có tài sản nào khác.

Bà và ông T nợ chung của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam chi nhánh tại xã N, huyện Đ số tiền 50.000.000 đồng có thể chấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AC 436631 ngày 14/5/2005 mang tên hộ ông Cao Văn T. Khi ông T chết thì ông Cao Văn D1 trả số nợ trên nên bà xác định còn nợ ông D1 số tiền 50.000.000 đồng. Nay ông Cao Đức M khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế của ông Cao Văn T là toàn bộ tài sản riêng của ông T và phần di sản của ông T trong khối tài sản tạo lập chung với bà thì bà đồng ý chia di sản thừa kế trên cho ông Cao Đức M theo quy định của pháp luật. Đề nghị Tòa án tạo điều kiện cho bà và ông M thỏa thuận giải quyết vụ án.

Ông Phùng Thanh X là người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập là ông Cao Văn D1 trình bày:

Ông Cao Văn T và bà Phan Thị L có vay tiền của Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam – chi nhánh huyện Đ số tiền 50.000.000 đồng. Sau khi ông T chết, vào ngày 21/5/2015 ông Cao Văn D1 có trả nợ thay cho ông T số tiền cả gốc và lãi là 50.486.111 đồng cho Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển

nông thôn Việt Nam chi nhánh huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng. Nay ông Cao Văn D1 yêu cầu bà Phan Thị L trả số tiền gốc 50.486.111 đồng và tiền lãi từ ngày 21/5/2015 cho đến ngày xét xử theo mức lãi suất theo quy định của pháp luật vì ông D1 cũng phải đi vay tiền của người khác để trả nợ thay cho ông T. Ngoài ra ông D1 không có yêu cầu nào khác.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Tiến Q, bà Trương Kim P (là người thuê đất của bà L) đã được triệu tập hợp lệ nhưng không đến Tòa án làm việc.

Tòa án đã tiến hành hòa giải nhưng bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt nên không tiến hành hòa giải được.

Tại phiên tòa hôm nay,

Ông Phùng Thanh X là người đại diện hợp pháp của nguyên đơn ông Cao Đức M xác nhận: Quyền sử dụng diện tích đất 5.751m², đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AC 436631 ngày 14/5/2005 mang tên hộ ông Cao Văn T là tài sản riêng của ông T tạo lập được trước khi kết hôn với bà Phan Thị L. Ngoài ra ông Cao Văn T có ½ di sản trong khối tài sản chung với bà Phan Thị L là diện tích đất sau khi đo đạc là: 12.794,7m² thuộc một phần thửa đất số 3 và một phần thửa đất số 4, tờ bản đồ số 52 (2013), xã H, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng (tương ứng thửa đất số 27, tờ bản đồ số 25 (299), xã H, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng)), diện tích đất này chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn yêu cầu phân chia di sản thừa kế của ông T theo quy định của pháp luật thành 04 phần bằng nhau.

Ông Phùng Thanh X là người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập ông Cao Văn D1 yêu cầu bà Phan Thị L trả cho ông D1 số tiền gốc là 50.486.111 đồng và tiền lãi là 42.742.000 đồng, tổng cộng là 93.228.111 đồng.

Bà Phan Thị L là bị đơn đồng thời là người đại diện theo pháp luật của hai con Cao T Đ, Cao Thị Thùy D vắng mặt không có lý do; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Tiến Q, bà Trương Kim P vắng mặt không có lý do.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa là đúng quy định. Về việc chấp hành pháp luật tố tụng của đương sự: Nguyên đơn, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn đã thực hiện đúng quyền, nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chưa thực hiện đúng quyền, nghĩa vụ của mình theo quy định.

Về việc giải quyết vụ án:

Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Cao Đức M về việc “*Tranh chấp về tài sản thừa kế*” đối với bị đơn bà Phan Thị L. Xác định hàng thừa kế thứ nhất của ông T gồm ông Cao Đức M, bà Phan Thị L, cháu Cao Thành Đ, cháu Cao Thị Thùy D. Xác định toàn bộ tài sản ông Cao Đức M yêu cầu chia di sản thừa kế là tài sản riêng của ông Cao Văn T nên đề nghị Hội

đồng xét xử chia đều cho 04 đồng thừa kế thành 04 phần bằng nhau sau khi trừ số tiền nợ ông Cao Văn D1.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Tòa án nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết:

Xuất phát từ việc nguyên đơn ông Cao Đức M yêu cầu chia di sản thừa kế theo pháp luật là quyền sử dụng đất do ông Cao Văn T (con trai ông M) chết để lại đối với bị đơn bà Phan Thị L. Đồng thời, xuất phát từ việc ông Cao Văn D1 trả nợ thay cho ông Cao Văn T, bà Phan Thị L số tiền 50.486.111 đồng mà trước khi chết ông T, bà L vay của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam nên ông D1 yêu cầu bà L trả lại cho ông D1 số tiền trên. Vì vậy, Tòa án xác định đây là vụ án “*Tranh chấp về thừa kế tài sản và tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” giữa nguyên đơn ông Cao Đức M và bị đơn bà Phan Thị L; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập ông Cao Văn D1 theo quy định tại khoản 3, khoản 5 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự. Đối tượng tranh chấp là bất động sản tọa lạc tại huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng, căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng.

[1.2] Về việc vắng mặt của đương sự: Tại phiên tòa, bị đơn bà L, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Q, bà P đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt. Căn cứ Điều 227, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự vắng mặt.

[1.3] Về thời hiệu khởi kiện: Ngày 03/5/2015 ông Cao Văn T chết theo trích lục khai tử số 38/TLKT – BS ngày 03/4/2019. Ngày 31/5/2019 ông Cao Đức M có đơn khởi kiện tranh chấp về thừa kế tài sản của ông T. Tòa án nhân dân huyện Đ thụ lý vụ án là trong thời hiệu theo quy định tại Điều 623 Bộ luật Dân sự năm 2015.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về yêu cầu chia di sản thừa kế:

[2.1] Xét về di sản thừa kế:

Nguyên đơn, bị đơn đều xác định trước khi chết ông Cao Văn T để lại di sản bao gồm: Quyền sử dụng diện tích đất 5.751m², đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AC 436631 ngày 14/5/2005 mang tên hộ ông Cao Văn T. Đây là tài sản ông T tạo lập được trước khi kết hôn với bà Phan Thị L (bà L và ông T kết hôn vào ngày 28/02/2008 theo Giấy chứng nhận kết hôn số 05, quyển số 01 do UBND xã Q, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi). Do đó, căn cứ khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự xác định tài sản trên là di sản thừa kế của ông Cao Văn T. Ngoài ra ông Cao Văn T có ½ di sản trong khối tài sản chung với bà Phan Thị L là diện tích đất sau khi đo đạc là: 12.794,7m² thuộc một phần thửa đất số 3 và một phần thửa đất số 4, tờ bản đồ số 52 (2013), xã H, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng (tương

ứng thừa đất số 27, tờ bản đồ số 25 (299), xã H, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng)), diện tích đất này chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

[2.2] Xét về diện thừa kế:

Các bên đương sự đều thừa nhận ông Cao Văn T có vợ là bà Phan Thị L, 02 con Cao Thành Đ, Cao Thị Thùy D, cha là Cao Đức M, mẹ là bà Nguyễn Thị B đã chết. Ngoài ra, ông T không có vợ, con nào khác.

Căn cứ khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự, xác định hàng thừa kế thứ nhất của ông Cao Văn T bao gồm: Ông Cao Đức M (cha đẻ), bà Phan Thị L (vợ), Cao Thành Đ (con đẻ), Cao Thị Thùy D (con đẻ).

[3] Do ông Cao Văn T chết không để lại di chúc nên di sản của ông Cao Văn T sẽ được phân chia theo pháp luật cho hàng thừa kế thứ nhất theo quy định tại Điều 650, 651 Bộ luật Dân sự, cụ thể như sau:

[3.1] Đối với quyền sử dụng diện tích đất 5.751m^2 , đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AC 436631 ngày 14/5/2005 mang tên hộ ông Cao Văn T. Ông M, bà L xác định đây là tài sản riêng của ông T. Tại thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ông T chưa kết hôn với bà L, ông T chung sống như vợ chồng với bà Nguyễn Thị Kim N, Tòa án đã tiến hành xác minh nhưng không có bất cứ thông tin nào về bà N.

Hội đồng xét xử xác định di sản trên là tài sản riêng của ông T nên di sản được chia đều cho 04 người thuộc hàng thừa kế thứ nhất, mỗi người được chia diện tích đất: $5.751\text{m}^2 : 04 = 1.437,75\text{m}^2$. Ông M yêu cầu được nhận bằng giá trị và do hai con Cao Thành Đ, Cao Thị Thùy D chưa T niên nên cần giao toàn bộ quyền sử dụng đất diện tích 5.751m^2 , thuộc thửa đất số 27, tờ bản đồ số 25 (299), xã H, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng và toàn bộ các tài sản gắn liền trên đất (nhà ở, nhà kho, cà phê Robusta) cho bà L quản lý, sử dụng. Bà L có nghĩa vụ thanh toán bằng giá trị tương đương với quyền sử dụng diện tích đất $1.437,75\text{m}^2$ cho ông M theo đơn giá tại Chứng thư thẩm định giá của Công ty Cổ phần Tư vấn đầu tư và Thẩm định giá V là $1.437,75\text{m}^2 \times 269.000\text{đ}/\text{m}^2 = 386.754.750$ đồng (*Ba trăm tám mươi sáu triệu bảy trăm năm mươi bốn nghìn bảy trăm năm mươi đồng*).

[3.2] Đối với diện tích chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là $12.794,7\text{m}^2$ thuộc một phần thửa đất số 3 và một phần thửa đất số 4, tờ bản đồ số 52 (2013), xã H, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng (tương ứng thửa đất số 27, tờ bản đồ số 25 (299), xã H, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng)) là tài sản chung của ông T và bà L. Do đó bà L được chia $\frac{1}{2}$ trong diện tích này, tương đương $6.397,35\text{m}^2$. Phần diện tích còn lại $6.397,35\text{m}^2$ chia cho 04 đồng thừa kế, mỗi người được chia cụ thể: $6.397,35\text{m}^2 : 4 = 1.599,33\text{m}^2$. Ông M yêu cầu được nhận bằng giá trị, do diện tích đất này chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên tạm giao quyền sử dụng đất có diện tích $12.794,7\text{m}^2$ thuộc một phần thửa đất số 3 và một phần thửa đất số 4, tờ bản đồ số 52 (2013), xã H, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng (tương ứng thửa đất số 27, tờ bản đồ số 25 (299), xã H, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng)) và toàn bộ tài sản gắn liền trên đất cho bà Phan Thị L quản lý, sử dụng. Bà Phan Thị L có nghĩa

vụ thanh toán bằng giá trị quyền sử dụng đất cho ông Cao Đức M theo đơn giá trong Chứng thư thẩm định giá của Công ty Cổ phần Tư vấn đầu tư và Thẩm định giá Sao Việt là: $1.599,33\text{m}^2 \times 256.000\text{đ}/\text{m}^2 = 409.430.400$ đồng. Tổng số tiền bà Phan Thị L có nghĩa vụ thanh toán cho ông Cao Đức M là 796.185.150 đồng.

Đối với kỷ phần thừa kế của cháu Đ, cháu D do bà L là người đại diện theo pháp luật quản lý cho đến khi cháu Đ, cháu D đủ 18 tuổi.

[3.3] Đối với các tài sản gắn liền trên đất nguyên đơn không yêu cầu chia nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[3.4] Đối với quyền sử dụng diện tích đất $147,2\text{m}^2$ thuộc thửa đất số 665, tờ bản đồ số 80 (2013), thuộc xã N, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng nguyên đơn đã rút một phần yêu cầu, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Xét việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là hoàn toàn tự nguyện, không trái pháp luật và đạo đức xã hội nên Hội đồng xét xử đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đã rút.

[4] Xét yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Cao Văn D1: Tại lời khai của ông X là người đại diện hợp pháp của ông D1 thì ông T, bà L nợ Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Đ số tiền 50.000.000 đồng. Tại biên bản lấy lời khai của bà L ngày 05/12/2019 bà L thừa nhận bà L và ông T nợ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Đ số tiền 50.000.000 đồng có thể chấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AC 436631 ngày 14/5/2005 mang tên hộ ông Cao Văn T, ông D1 đã trả nợ thay nên bà L thừa nhận còn nợ cho ông D1 số tiền trên. Xét đây là nợ chung của ông T và bà L nên bà L phải có nghĩa vụ thanh toán $\frac{1}{2}$ số nợ chung (tương đương số tiền 25.244.000 đồng) cho ông D1, $\frac{1}{2}$ số nợ chung còn lại những người thừa kế của ông T là ông M, bà L, cháu Đ, cháu D cùng phải có trách nhiệm thanh toán cho ông D1 (mỗi người thanh toán 25.244.000 đồng : 04 người = 6.310.764 đồng).

[5] Về yêu cầu tính lãi: Tại phiên tòa, người đại diện hợp pháp của ông D1 yêu cầu tính lãi đối với số tiền gốc 50.486.111 đồng từ ngày 21/5/2015 đến ngày xét xử sơ thẩm (24/01/2024) với mức lãi suất theo quy định của pháp luật là 10%/năm (tương đương 0,83%/tháng). Xét yêu cầu tính lãi của ông D1 là phù hợp nên chấp nhận, tiền lãi được giải quyết như sau: Tiền gốc 50.486.111 đồng \times 0,83% \times ông Xuân tính tròn 102 tháng = 42.742.000 đồng. Buộc bà L có trách nhiệm thanh toán cho ông D1 số tiền 21.371.000 đồng tiền lãi, buộc ông M, bà L, cháu Đ, cháu D mỗi người có trách nhiệm thanh toán cho ông D1 5.342.750 đồng tiền lãi. Tổng số tiền gốc và lãi bà L có trách nhiệm thanh toán cho ông D1 là 58.268.514 đồng. Tổng số tiền gốc và lãi ông M, cháu Đ, cháu D phải có trách nhiệm thanh toán cho ông D1 là: 11.653.514 đồng.

[6] Về chi phí tố tụng: Chi phí cho việc xem xét thẩm định tại chỗ, đo đạc, thẩm định giá tài sản là 17.969.000 đồng. Do yêu cầu khởi kiện của ông M được chấp nhận và bà L, cháu Đ, cháu D cũng được hưởng một kỷ phần di sản thừa kế

của ông T nên ông M, bà L, cháu Đ, cháu D mỗi người phải chịu 4.492.250 đồng chi phí tố tụng. Ông M đã nộp tạm ứng và thanh toán xong nên buộc bà L, cháu Đ, cháu D mỗi người trả lại cho ông M số tiền 4.492.250 đồng.

[7] Về án phí: Theo quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 26, Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

Nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo mức tương ứng với giá trị phần tài sản được chia trong khối di sản thừa kế (nguyên đơn được hưởng phần tài sản có giá trị là 796.185.150 đồng nên nguyên đơn phải nộp án phí là 35.847.406 đồng). Nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan được chấp nhận ($11.653.514 \text{ đồng} \times 5\% = 582.676 \text{ đồng}$). Tuy nhiên do nguyên đơn là người cao tuổi thuộc trường hợp được miễn nộp tiền án phí nên miễn nộp cho nguyên đơn.

Bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với giá trị phần tài sản được chia trong khối di sản thừa kế (bị đơn được hưởng phần tài sản có giá trị là 2.433.906.750 đồng nên bị đơn phải nộp án phí là 80.678.135 đồng); bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan được Tòa án chấp nhận ($58.268.514 \text{ đồng} \times 5\% = 2.913.426 \text{ đồng}$).

Cháu Đ, cháu D phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với giá trị phần tài sản được chia trong khối di sản thừa kế (cháu Đ, cháu D được hưởng phần tài sản có giá trị là 796.185.150 đồng nên cháu Đ, D phải nộp án phí là 35.847.406 đồng). Cháu Đ, cháu D phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan được chấp nhận ($11.653.514 \text{ đồng} \times 5\% = 582.676 \text{ đồng}$). Tuy nhiên do cháu Đ, cháu D là trẻ em thuộc trường hợp được miễn nộp tiền án phí nên miễn nộp cho cháu Đ, cháu D.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ các Điều 609, 610, 612, 613, 623, 649, 650, 651, 660 Bộ luật Dân sự 2015.

Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Cao Đức M về việc “*Tranh chấp về thừa kế tài sản*” đối với bị đơn bà Phan Thị L.

Xác định di sản của ông Cao Văn T để lại là diện tích đất 5.751m^2 , thuộc thửa đất số 27, tờ bản đồ số 25 (299), xã H, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng, đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AC 436631 ngày 14/5/2005 mang tên hộ ông

Cao Văn T, giá trị tài sản là 1.547.019.000 đồng và $\frac{1}{2}$ diện tích đất 12.794,7m² (tương đương 6.397,35m²), thuộc một phần thửa đất số 3 và một phần thửa đất số 4, tờ bản đồ số 52 (2013), xã H, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng (tương ứng thửa đất số 27, tờ bản đồ số 25 (299), xã H, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng, giá trị tài sản là 1.637.721.600 đồng).

Giao cho bà Phan Thị L được quyền quản lý, sử dụng diện tích đất 5.751m², thuộc thửa đất số 27, tờ bản đồ số 25 (299), xã H, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng và toàn bộ các tài sản gắn liền trên đất (nhà ở, nhà kho, cà phê Robusta).

Tạm giao cho bà Phan Thị L được quyền quản lý, sử dụng diện tích đất 12.794,7m², thuộc một phần thửa đất số 3 và một phần thửa đất số 4, tờ bản đồ số 52 (2013), xã H, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng (tương ứng thửa đất số 27, tờ bản đồ số 25 (299), xã H, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng)) và toàn bộ các tài sản gắn liền trên đất.

(Vị trí theo họa đồ đo đạc hiện trạng thửa đất do Chi nhánh Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện Đ lập ngày 20/02/2020 phát hành đính kèm bản án sơ thẩm).

Bà Phan Thị L có trách nhiệm liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để thực hiện các thủ tục pháp lý cần thiết đối với các thửa đất được chia theo quy định của pháp luật.

Bà Phan Thị L có nghĩa vụ thanh toán bằng giá trị tương đương với kỷ phần thừa kế ông Cao Đức M được hưởng số tiền là 796.185.150 đồng (Bảy trăm chín mươi sáu triệu, một trăm tám mươi lăm nghìn, một trăm năm mươi đồng).

Đối với kỷ phần thừa kế của cháu Cao Thành Đ và cháu Cao Thị Thùy D tạm giao cho bà Phan Thị L là người đại diện theo pháp luật quản lý cho đến khi cháu Cao Thành Đ, cháu Cao Thị Thùy D đủ 18 tuổi.

2. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của ông Cao Đức M đối với yêu cầu chia di sản thừa kế quyền sử dụng diện tích đất 147,2m², thuộc thửa đất số 665, tờ bản đồ số 80 (2013), thuộc xã Ninh Gia, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng.

3. Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của ông Cao Văn D1 đối với bị đơn bà Phan Thị L. Buộc bà Phan Thị L có nghĩa vụ thanh toán cho ông Cao Văn D1 số tiền 58.268.514 đồng (Năm mươi tám triệu hai trăm sáu mươi tám nghìn năm trăm mười bốn đồng); Buộc ông Cao Đức M, cháu Cao Thành Đ, cháu Cao Thị Thùy D, mỗi người có nghĩa vụ thanh toán cho ông Cao Văn D1 số tiền 11.653.514 đồng (Mười một triệu sáu trăm năm mươi ba nghìn năm trăm mười bốn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án đến khi thi hành xong các khoản tiền thì hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự tương ứng với thời gian chậm thi hành án.

4. Về chi phí tố tụng: Buộc bà Phan Thị L, cháu Cao Thành Đ, cháu Cao Thị Thùy D mỗi người phải trả cho ông Cao Đức M số tiền 4.492.250 đồng (Bốn triệu bốn trăm chín mươi hai nghìn hai trăm năm mươi đồng).

5. Về án phí:

Miễn nộp án phí dân sự sơ thẩm cho ông Cao Đức M. Hoàn trả cho ông Cao Đức M số tiền 5.000.000 đồng (Năm triệu đồng) ông M đã tạm nộp tại biên L thu số 0013422 ngày 12 tháng 6 năm 2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ (do ông Phùng Thanh X nộp thay).

Buộc bà Phan Thị L phải chịu 83.591.560 đồng (Tám mươi ba triệu năm trăm chín mươi một nghìn năm trăm sáu mươi đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Miễn nộp án phí dân sự sơ thẩm cho cháu Cao Thành Đ và Cao Thị Thùy D.

Hoàn trả cho ông Cao Văn D1 số tiền 3.000.000 đồng (Ba triệu đồng) ông D1 đã tạm nộp tại biên L thu số 0006852 ngày 05 tháng 7 năm 2021 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ (do ông Phùng Thanh X nộp thay).

6. Về quyền kháng cáo: Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án đương sự có mặt có quyền làm đơn kháng cáo lên Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng để yêu cầu xét xử phúc thẩm, đương sự vắng mặt thì thời hạn kháng cáo là 15 ngày tính từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, Điều 7, Điều 7a, Điều 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Lâm Đồng;
- VKSND huyện Đ;
- Chi cục THA DS huyện Đ;
- Đương sự;
- Lưu HS, AV.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký

Trần Thị Hằng